TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24/7/2024
V/v:*"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Huỳnh Hữu Phước

Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 528/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc *"Ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 58/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1977; (Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số C, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Tấn N, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số C, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 7 năm 2023 trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông N cưới nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống mặc dù đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành do đó ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay nên bà xin được ly hôn với ông Phạm Tấn N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 10/8/1994 và Phạm Thúy V, sinh ngày 07/01/2014 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Phạm Tấn N vắng mặt tại tất cả các lần hòa giải cũng như xét xử nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị G đối với ông Phạm Tấn N. Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 10/8/1994 và Phạm Thúy V, sinh ngày 07/01/2004 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến. Tài sản chung, nợ chung bà G trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G và anh Phạm Tấn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 16/11/2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến đầu năm 2015 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, không thể khắc phục những mâu thuẫn nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn nên bà G xin ly hôn với ông N. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B đã tạo mọi điều kiện hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông N vắng mặt tại các lần hòa giải cũng như xét xử không có lý do. Điều đó thể hiện ông N đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà G và ông N đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, bà G yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ phù hợp với quy

định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Trong quá trình chung sống với nhau, ông bà có 02 con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 10/8/1994 và Phạm Thúy V, sinh ngày 07/01/2004 con chung đã trưởng thành bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà G trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị G đối với ông Phạm Tấn N. Bà Nguyễn Thị G được ly hôn với ông Phạm Tấn N. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 16/11/2004 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 10/8/1994 và Phạm Thúy V, sinh ngày 07/01/2004 con chung đã trưởng thành bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà G trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000142 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà G đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị G, ông Phạm Tấn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chị cụcTHADS huyện B;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu